

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG
Số: 8/HĐBT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 30 tháng 1 năm 1988

NGHỊ ĐỊNH

CỦA HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG SỐ 8/HĐBT NGÀY 30-1-1988
QUY ĐỊNH CHI TIẾT THI HÀNH LUẬT THUẾ XUẤT KHẨU,
THUẾ NHẬP KHẨU HÀNG MẬU DỊCH
HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng Bộ trưởng ngày 4-7-1981.

Căn cứ Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu hàng mậu dịch ngày 29 tháng 12 năm 1987.

NGHỊ ĐỊNH:

I. ĐỐI TƯỢNG CHỊU THUẾ, CÁC TỔ CHỨC NỘP THUẾ, CƠ QUAN THU THUẾ

Điều 1. - Tất cả hàng hoá dưới đây khi xuất khẩu hoặc nhập khẩu qua biên giới Việt Nam đều phải chịu thuế xuất khẩu hoặc thuế nhập khẩu:

- Hàng hoá của các tổ chức kinh tế của Việt Nam mua bán, trao đổi với nước ngoài bằng nguồn vốn tự có, vốn đi vay ngân hàng, hoặc được phân bổ từ vốn Chính phủ vay nợ của nước ngoài.
- Hàng của tổ chức nước ngoài được phép trực tiếp kinh doanh tại Việt Nam .

Hàng hoá xuất khẩu hoặc nhập khẩu của các xí nghiệp có vốn đầu tư của nước ngoài tại Việt Nam và hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu trên cơ sở hợp đồng, hợp tác kinh doanh giữa Việt Nam với nước ngoài.

Điều 2. - Những tổ chức kinh tế dưới đây khi có hàng hoá xuất khẩu hoặc nhập khẩu qua biên giới Việt Nam phải có nghĩa vụ nộp thuế xuất khẩu hoặc nhập khẩu

- Các Tổng Công ty, Công ty xuất nhập khẩu do Bộ Ngoại thương quản lý.
- Các tổ chức kinh doanh xuất nhập khẩu trực thuộc Bộ hoặc Uỷ ban Nhân dân tỉnh được phép trực tiếp kinh doanh xuất nhập khẩu với nước ngoài.
- Các Liên hiệp xí nghiệp hoặc xí nghiệp được phép trực tiếp xuất nhập khẩu với nước ngoài.
- Các tổ chức nước ngoài kinh doanh trực tiếp tại Việt Nam.

- Các xí nghiệp có vốn đầu tư của nước ngoài tại Việt Nam .

- Các tổ chức kinh tế thực hiện hợp tác kinh doanh với nước ngoài.

Trường hợp xuất khẩu, nhập khẩu uỷ thác thì tổ chức nhận uỷ thác chịu trách nhiệm nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thay cho các tổ chức có hàng hoá uỷ thác.

Điều 3. - Đối với những hàng hoá xuất khẩu hoặc nhập khẩu có sự thoả thuận riêng bằng văn bản giữa Chính phủ Việt Nam (Hội đồng Bộ trưởng hoặc cơ quan Nhà nước được Hội đồng Bộ trưởng uỷ quyền) với Chính phủ hoặc tổ chức nước ngoài về giảm hoặc miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thì thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thực hiện theo sự thoả thuận đó.

Đối với hàng hoá xuất khẩu hoặc nhập khẩu của các xí nghiệp có vốn đầu tư của nước ngoài tại Việt Nam cũng như hàng xuất khẩu, hàng nhập khẩu trên cơ sở hợp đồng hợp tác kinh doanh thì thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu áp dụng theo quy định của Luật thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu hàng mậu dịch.

Điều 4.- Thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu hàng mậu dịch thuộc trách nhiệm của Bộ tài chính. Tuy nhiên, để hợp lý hoá về tổ chức, bộ máy quản lý hàng hoá xuất nhập khẩu hiện nay, giao cho Tổng cục Hải quan thống nhất tổ chức việc thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu hàng mậu dịch.

Hải quan tỉnh, thành phố, đặc khu thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu hàng mậu dịch (dưới đây gọi tắt là Hải quan tỉnh).

Bộ Tài chính có trách nhiệm kiểm tra việc thu, nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu hàng mậu dịch của ngành Hải quan.

II. CĂN CỨ TÍNH THUẾ, CÁCH TÍNH THUẾ

Điều 5. - Căn cứ để tính thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu hàng mậu dịch.

a) Số lượng từng mặt hàng xuất khẩu, nhập khẩu ghi trong tờ khai hàng hoá xuất, nhập khẩu (gọi tắt là tờ khai hàng) của các tổ chức xuất, nhập khẩu;

b) Đánh giá tính thuế là giá mua (đối với hàng nhập), giá bán (đối với hàng xuất) bằng tiền nước ngoài nhân với (x) tỷ giá giữa đồng Việt Nam với tiền nước ngoài do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố.

Thời điểm áp dụng tỷ giá giữa đồng Việt Nam với tiền nước ngoài là ngày Hải quan tỉnh đăng ký tờ khai hàng.

c) Thuế suất nhóm hàng, mặt hàng ghi trong biểu thuế quy định tại điểm 8 dưới đây.

Điều 6. - Giá bán hàng xuất, giá mua hàng nhập bằng tiền nước ngoài để làm cơ sở cho giá tính thuế được xác định như sau:

a) Trong trường hợp mua và bán hàng theo hợp đồng thì giá tính thuế đối với hàng xuất là giá bán tại cửa khẩu đi, theo hợp đồng, đối với hàng nhập là giá mua tại cửa khẩu đến, kể cả phí vận tải, phí bảo hiểm theo hợp đồng.

b) Trong trường hợp mua và bán không có hợp đồng cụ thể thì căn cứ vào giá ghi trên các chứng từ hợp lệ được Bộ Ngoại thương xác nhận.

c) Trong trường hợp mua và bán theo các phương thức khác mà chứng từ chưa đủ điều kiện để định giá thuế nhưng hàng hoá vẫn được phép xuất khẩu, hoặc nhập khẩu thì Bộ Ngoại thương xác định giá theo từng trường hợp cụ thể.

Điều 7. - Số thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu bằng (=) số lượng từng mặt hàng nhân với (x) giá tính thuế, nhân với (x) thuế suất nhóm hàng, mặt hàng ghi trong biểu thuế quy định tại điều 8 dưới đây.

III. BIỂU THUẾ

Điều 8. - Thuế suất đối với hàng hoá xuất khẩu ghi trong biểu thuế ban hành kèm theo Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu hàng mậu dịch, gồm hai mức thuế suất tối thiểu và thuế suất phổ thông.

1. Thuế suất tối thiểu áp dụng đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu với các nước là thành viên của hội đồng tương trợ kinh tế, với nước Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào và nước Cộng hoà nhân dân Cam-pu-chia. Còn các trường hợp khác Hội đồng Bộ trưởng sẽ quyết định từng trường hợp cụ thể theo đề nghị của các Bộ có liên quan.

2. Thuế suất phổ thông áp dụng đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu với các nước ngoài những nước ghi ở khoản 1 của điều này.

IV. GIẢM THUẾ, MIỄN THUẾ, HOÀN LẠI THUẾ

Điều 9. - Việc xét, quyết định giảm thuế, miễn thuế và thu đủ thuế qui định như sau: 1. Trường hợp hàng hoá do chuyên chở, bốc xếp bị hư hỏng, mất mát có lý do xác đáng được Công ty giám định hàng hoá Việt Nam (Vinacontrol) chứng nhận thì được giảm thuế tương ứng với số hàng hoá bị hư hỏng, mất mát.

Hải quan tỉnh căn cứ vào tỷ lệ tổn thất của hàng hoá mà giảm thuế theo tỷ lệ tương ứng.

2. Bộ Tài chính xem xét ra quyết định miễn thuế các trường hợp sau:

- a) Hàng nhập dùng cho mục đích học tập, nghiên cứu khoa học của các trường, các viện nghiên cứu khoa học mà kinh phí của các đơn vị này do Ngân sách cấp phát.
- b) Hàng tạm xuất, tái nhập, tạm nhập tái xuất để dự hội chợ triển lãm.
- c) Hàng viện trợ có tính chất nhân đạo bao gồm hàng của các tổ chức thuộc Liên hợp quốc, các tổ chức phi Chính phủ, và viện trợ của Nhà nước mang tính chất nhân đạo ngoài các hiệp định ký kết giữa Chính phủ ta và chính phủ các nước ngoài.
- d) Hàng vận chuyển quá cảnh hoặc mượn đường qua Việt Nam.
- đ) Hàng là nguyên liệu, vật liệu nhập khẩu để gia công hàng cho nước ngoài theo hợp đồng gia công giữa các tổ chức kinh tế Việt Nam với bên nước ngoài.

3. Cơ quan Nhà nước quản lý đầu tư nước ngoài, xem xét và quyết định miễn thuế hoặc giảm thuế đối với hàng xuất khẩu, hàng nhập khẩu của xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài cũng như hàng xuất khẩu, hàng nhập khẩu trên cơ sở hợp đồng, hợp tác kinh doanh trong từng trường hợp đặc biệt cần khuyến khích đầu tư.

4. Khi lý do được miễn, giảm đã thay đổi khác với quy định, tổ chức xuất, nhập khẩu hoặc đơn vị chủ hàng, trong thời hạn hai ngày phải có trách nhiệm báo cáo Hải quan tỉnh.

Hải quan tỉnh xem xét và quyết định thu đủ thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với những hàng hoá đã được giảm thuế hoặc miễn thuế nhưng sau đó lý do miễn, giảm có thay đổi khác so với quy định.

Thời hạn tối đa cho việc xét thu đủ, nộp đủ thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu là bảy ngày, kể từ ngày đơn vị chủ hàng báo cho Hải quan tỉnh về lý do miễn, giảm đã thay đổi khác so với quy định.

Điều 10. - Theo đề nghị của tổ chức xuất nhập khẩu, Bộ Tài chính xét và quyết định hoàn lại thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu hoặc quyết định cho trừ vào số thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu phải nộp kỳ sau của tổ chức xuất nhập khẩu (có sự thoả thuận của tổ chức xuất khẩu, nhập khẩu) trong những trường hợp sau:

- a) Hàng nhập khẩu đã nộp thuế còn lưu kho, lưu bãi, ở cửa khẩu nhưng được Bộ Ngoại thương cho phép tái xuất.